

Bản án số: 50/2023/DS-ST

Ngày: 22-9-2023

V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản và thực hiện nghĩa vụ
của người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ-RỊA VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đình Khoa

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Trần Thị D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị **Phạm Dương Yến N**, sinh năm 2005;

Địa chỉ: **Tổ B, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà **Phạm Thu H1**, sinh năm 1981

Địa chỉ: **Tổ A, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1983

Địa chỉ: **Tổ B, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà **Phạm Thị Cẩm N1**, sinh năm 1985

Địa chỉ: **Số A B, khu phố F, phường E, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà **Nguyễn Thụy Hồng X**, sinh năm 1977

Địa chỉ: **Tổ B, ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông **Phạm Văn T** trình bày:*

Cha mẹ ông là ông **Phạm Văn T1** sinh năm 1956, mất ngày 08/10/2018 theo giấy chứng tử số 81, do **UBND xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** cấp ngày 09/10/2018. Mẹ ông là bà **Lê Thị S**, sinh năm 1957 mất ngày 04/3/2018 theo giấy chứng tử số 19, do **UBND xã H, thành phố B** cấp ngày 05/3/2018. Lúc còn sống cha mẹ ông có tạo lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại **xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 945750 do **UBND thành phố B** cấp ngày 05/11/2012, giá trị đất ước tính khoảng 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Trên thửa đất có căn nhà cấp 4 giá trị khoảng 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), tổng giá trị nhà và đất khoảng 1.500.000.000 đồng. Căn nhà cấp 4 hiện nay không ai quản lý sử dụng.

Ngoài ra, lúc còn sống thì ông **Phạm Văn T1** bà **Lê Thị S** có vay vợ chồng ông số tiền 130.000.000 đồng, mục đích vay là trả nợ ngân hàng, thời hạn vay một năm, lãi suất thỏa thuận, theo hợp đồng vay tiền ngày 06/02/2012, được chứng thực tại **Văn phòng C**, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo số 038, quyền số 02/2012/TP/CC-SCC/HĐGD. Cho đến nay ông **T1** và bà **S** chưa trả được số tiền đã vay và cũng không để lại di chúc đối với khoản nợ này.

Ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** có những người thừa kế hàng thứ nhất gồm có 05 (năm) người con chung:

1. **Phạm Văn T**, sinh năm 1976

2. **Phạm Hoàng V**, đã mất theo trích lục khai tử số 96 ngày 01/12/2020 (ông **V** đã ly hôn vợ). Ông **V** có người con duy nhất là **Phạm Dương Yến N**, sinh năm 2005.

3. **Phạm Thu H1**, sinh năm 1981

4. **Phạm Thị Thu H**, sinh năm 1983

5. **Phạm Thị Cẩm N1**, sinh năm 1985.

Ngoài 05 (năm) người con nêu trên thì ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Thừa đất trên là di sản của cha mẹ ông để lại, trước khi chết ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** không để lại di chúc. Bà **Phạm Thị Thu H** hiện đang giữ toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đưa ra để anh em khai nhận di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế mà ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** để lại.

Do đó ông **T** yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** theo quy định của pháp luật là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại xã **H**, thành phố **B**, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 945750 do **UBND thành phố B** cấp ngày 05/11/2012 cho ông **T1** bà **S**. Ông **T** đề nghị chia toàn bộ di sản của ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** bằng giá trị thành năm phần bằng nhau, theo đó mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** bà **S** được hưởng một phần. Trường hợp những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã chết thì những người thừa kế hợp pháp của họ sẽ được hưởng phần tương ứng. Ông **T** không có nhu cầu lấy nhà đất, vì hiện tại ông đã có nhà ở ổn định, hơn nữa ông không có khả năng để thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Ông đề nghị sau khi án có hiệu lực pháp luật nếu các đồng thừa kế không tự thi hành được với nhau thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là di sản thừa kế để chia theo giá trị.

Ngoài ra, ông **T** yêu cầu chia số tiền nợ 130.000.000 đồng ông **T1** bà **S** vay của ông **Phạm Văn T** và **Nguyễn Thụy Hồng X** thành 05 phần bằng nhau, mỗi phần nợ là 26.000.000 đồng mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** bà **S** phải có nghĩa vụ trả một phần nợ, trường hợp người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã chết thì người thừa kế thế vị sẽ phải có nghĩa vụ trả 01 phần nợ cho vợ chồng ông **Phạm Văn T** và bà **Nguyễn Thụy Hồng X**.

Sau khi trừ đi số nợ nêu trên, số tài sản còn lại giá trị bao nhiêu chia đều cho các đồng thừa kế.

Còn đối với khoản nợ 75.000.000đ của bà **D**, khoản nợ này vợ chồng ông **T** không biết nhưng nay bà **S** đã chết thì các đồng thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà **D**. Do trước đây bà **S** mượn của bà **D** 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), bà **H** đã trả được 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng). Số nợ còn lại 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng), ông **T** đồng ý chia đều cho 04 đồng thừa kế còn lại.

Ông **T** không yêu cầu định giá lại tài sản.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn bà **Phạm Thị Thu H** trình bày:

Bà **H** xác nhận họ tên cha mẹ, thời gian chết, di sản của cha mẹ để lại và hàng thừa kế thứ nhất đúng như ông **T** đã trình bày. Cha mẹ của ông **T1**, bà **S** chết trước ông **T1** bà **S**. Ngoài hàng thừa kế thứ nhất là 04 người con và 01 người thừa kế thế vị thì ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Trước khi chết cha mẹ bà có tạo lập được tài sản là Quyền sử dụng đất thừa đất số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại **xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 945750 do **UBND thành phố B** cấp ngày 05/11/2012, trên đất có căn nhà cấp 4. Tài sản này khi chết cha mẹ bà không để lại di chúc. Căn nhà cấp 4 hiện nay là nơi thờ liệt sĩ **Phạm Văn B** (anh ruột ông **T1**) nhưng vợ chồng ông **T**, bà **X** đã đưa bàn thờ về nhà sát bên để thờ phụng. Ngoài tài sản này ra thì cha mẹ bà không còn tài sản nào khác.

Nay, ông **Phạm Văn T** khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì ý kiến của bà như sau: Tài sản này là của cha mẹ để lại chưa chia nên bà đồng ý chia đều cho các đồng thừa kế thành 05 phần bằng nhau, gồm ông **T**, bà **H1**, bà **N1**, cháu **N** (con ông **V**) và bà. Do tài sản này không thể chia theo hiện vật, anh em ai cũng khó khăn không có khả năng nhận nhà đất để thanh toán giá trị cho các kỷ phần còn lại. Do đó, bà cũng đồng ý đề cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là di sản của cha mẹ bà để lại, sau khi trừ các chi phí còn lại chia đều thành 05 kỷ phần bằng nhau.

Đối với khoản nợ mà ông **T1** bà **S** vay của vợ chồng ông **T**, bà **X** là 130.000.000đ, khoản nợ này lúc còn sống bà cũng không nghe ông **T1** bà **S** nói lại, bà không biết khoản nợ này nên không đồng ý trả cho ông **T** bà **X**.

Đối với khoản nợ của bà **Trần Thị D**, trước đây mẹ bà có vay của bà **D** để làm ăn, tổng 02 lần vay là 100.000.000đ, bà đã trả được 25.000.000đ, còn lại 75.000.000đ thì 04 đồng thừa kế còn lại có nghĩa vụ thanh toán cho bà **D**.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thu H1** trình bày:

Bà xác nhận cha mẹ, các đồng thừa kế cũng như di sản cha mẹ để lại giống như lời trình bày của ông **T**, bà **H**. Bà cũng thống nhất với ý kiến của bà **H** chia di sản thành 05 phần bằng nhau, mỗi người một phần và cũng đề nghị cơ quan có thẩm quyền bán đấu giá sau khi trừ các chi phí, khoản nợ số tiền còn lại sẽ được chia đều thành 05 kỷ phần bằng nhau.

Đối với khoản nợ của bà **D** thì bà **H** đã trả 01 phần nên 04 đồng thừa kế còn lại phải có nghĩa vụ trả cho bà **D**. Còn khoản nợ của ông **T** bà **X**, bà **H1** không đồng ý trả vì bà cho rằng bà không biết khoản nợ này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị Cẩm N1** trình bày:

Bà xác nhận cha mẹ, các đồng thừa kế cũng như di sản cha mẹ để lại đúng như lời trình bày của ông T, bà H1, bà H trình bày. Bà cũng đồng ý cách phân chia như ông T, bà H và bà H1 đã nêu trên. Bà không có ý kiến nào khác.

Đối với các khoản nợ bà có ý kiến: Nợ của bà Trần Thị D thì bà H đã trả 01 phần nên 04 đồng thừa kế còn lại phải có nghĩa vụ trả cho bà D. Còn khoản nợ của bà X, ông T bà không đồng ý trả vì bà không biết khoản nợ này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Dương Yến N trình bày:

Chị N là con duy nhất và cũng là hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Hoàng V. Ông V có vợ là Dương Thị T2 đã ly hôn vào năm 2015 (ông V chết năm 2020). Ngoài chị N ra ông V không có con riêng, con nuôi nào khác. Đối với di sản của ông bà nội để lại như ông T, bà H1, bà H và bà N1 trình bày là đúng và chị cũng đồng ý cách phân chia là sau khi án có hiệu lực cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là di sản thừa kế để chia theo giá trị.

Đối với các khoản nợ, chị N đồng ý trả theo 01 suất thừa kế cho bà D. Còn khoản nợ của ông T và bà D chị N không đồng ý trả.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thụy Xuân H2 trình bày:

Về vấn đề chia thừa kế đối với tài sản cha mẹ ông T để lại bà không có ý kiến gì. Còn đối với khoản nợ 130.000.000 đồng ông T1 bà S vay của vợ chồng ông bà vào ngày 06/02/2012 có làm hợp đồng vay tiền công chứng tại Văn phòng công chứng bà R. Số tiền này, ông T1 bà S chưa trả được khoản nào. Nay ông T1, bà S đã chết, bà yêu cầu các đồng thừa kế của ông T1 bà S thanh toán khoản tiền này cho vợ chồng bà theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị D trình bày:

Do cần tiền làm ăn nên ngày 20/10/2018 bà Lê Thị S có vay của bà số tiền 50.000.000đ có làm giấy mượn tiền và hứa sẽ trả vào tết năm 2019. Ngày 12/01/2019 bà S vay tiếp 50.000.000đ. Tổng cộng là 100.000.000đ, lãi suất thỏa thuận. Hai tuần sau bà S chết, khoản nợ này bà S chưa trả được đồng nào.

Ngày 04/02/2019 bà H con bà S trả cho bà được 5.000.000đ; ngày 19/5/2019 bà H trả thêm được 20.000.000đ. Tổng 02 lần bà H trả được 25.000.000đ. Còn lại 75.000.000đ nay bà S chết bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hàng thừa kế của bà S phải trả số tiền này cho bà, bà không yêu cầu trả lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo thẩm quyền, Thẩm phán đã tiến hành thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của

mình. Việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **H1**, bà **N1**, chị **N** là đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau: Yêu cầu khởi kiện của ông **T** về việc phân chia di sản thừa kế và thực hiện nghĩa của người chết để lại là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu độc lập của bà **D** có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông **Phạm Văn T** yêu cầu tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật là Quyền sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại **xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**, và yêu cầu các đồng thừa kế phải trả khoản nợ là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) trước khi chết ông **T1**, bà **S** chưa thanh toán. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại” theo khoản 5 Điều **26** của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thẩm quyền giải quyết: Tài sản tranh chấp là bất động sản ở **thành phố B** và bị đơn cư trú tại **thành phố B** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Ông **T1** và bà **S** đều chết năm 2018 không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, ngày 13/4/2023 Tòa án thụ lý vụ án nên yêu cầu khởi kiện của ông **T** còn trong thời hiệu.

Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà **Phạm Thị Thu H**; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thu H1**, bà **Phạm Thị Cẩm N1** và chị **Phạm Dương Yến N** đã được Tòa tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định tại Điều **227** của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét về di sản thừa kế và cách phân chia:

[2.1.1]. Xét nguồn gốc di sản:

Ông **Phạm Văn T1** sinh năm 1956, chết ngày 08/10/2018 theo giấy chứng tử số 81, do **UBND xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** cấp ngày 09/10/2018

và bà Lê Thị S, sinh năm 1957 chết ngày 04/3/2018 theo giấy chứng tử số 19 do UBND xã H, thành phố B cấp ngày 05/3/2018.

Lúc còn sống ông T1, bà S có tạo lập được khối tài sản là Quyền sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 945750 do UBND thành phố B cấp ngày 05/11/2012. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4. Trước khi chết, ông T1 bà S không để lại di chúc, tài sản này chưa được phân chia. Ngoài tài sản này thì ông T1 bà S không còn tài sản chung hay tài sản riêng nào khác. Do đó, khẳng định di sản của ông T1 bà S để lại là quyền sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10 tọa lạc xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, trên đất có căn nhà cấp 4.

[2.1.2] Xét về hàng thừa kế của ông T1 bà S:

Theo biên bản tường trình quan hệ nhân thân, lời khai của các đương sự và căn cứ theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của ông T1, bà S được xác định:

1. Phạm Văn T, sinh năm 1976

2. Phạm Hoàng V, đã chết theo trích lục khai tử số 96 ngày 01/12/2020. Ông V có vợ là bà Dương Thị T2 đã ly hôn theo Quyết định giải quyết công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con số 95/2015/QĐ-GQVHN ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa. Ông V có người thừa kế hàng thứ nhất là chị Phạm Dương Ngọc Y, sinh năm 2005.

3. Phạm Thu H1, sinh năm 1981

4. Phạm Thị Thu H, sinh năm 1983

5. Phạm Thị Cẩm N1, sinh năm 1985.

Ngoài 05 (năm) người con nêu trên thì ông Phạm Văn T1 và bà Lê Thị S không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 bà S gồm 05 người (04 người con và 01 người cháu).

[2.1.3] Các đồng thừa kế của ông T1 bà S đều thống nhất phân chia di sản thừa kế thành 05 phần bằng nhau đối với di sản là Quyền sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 945750 do UBND thành phố B cấp ngày 05/11/2012. Trên thửa đất có căn nhà cấp 4. Di sản này qua xem xét thẩm định tại chỗ và ý kiến xác nhận của các đương sự là bỏ trống, không ai quản lý sử dụng. Quá trình làm việc các đương sự không ai có nhu cầu quản lý sử dụng nhà đất này, không ai có khả năng về tài chính để thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Diện tích đất theo quy định không đủ điều kiện tách thửa, do đó không thể chia tách theo phần, theo hiện vật. Các đương sự đều thống nhất nếu không tự thi hành được thì sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật sẽ tiến hành yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bán đấu giá tài sản và chia theo giá trị thành 05 tỷ

phần bằng nhau sau khi trừ đi các chi phí và các khoản nợ mà các đồng thừa kế phải thực hiện. Giá trị tài sản phân chia sẽ được xác định tại thời điểm thi hành án.

[2.2] Xét về thực hiện nghĩa vụ của các đồng thừa kế:

Theo ông **T** bà **X** cung cấp thì ngày 06/02/2012 ông **T1** bà **S** có vay của ông bà số tiền 130.000.000đ, hai bên có làm hợp đồng vay tiền có công chứng tại **Văn phòng C**, đồng thời hai bên làm giấy biên nhận tiền. Từ ngày vay đến khi ông **T1** bà **S** chết vẫn chưa trả. Nay ông **T** bà **X** yêu cầu các đồng thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ của ông **T1** bà **S** là trả cho ông bà số tiền nợ 130.000.000đ được chia đều cho 05 đồng thừa kế bằng nhau, mỗi phần nợ là 26.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số nợ nêu trên, giá trị di sản thừa kế còn lại chia đều cho các đồng thừa kế. Mặc dù, các đồng thừa kế còn lại không đồng ý với khoản nợ này nhưng không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu, không có chứng cứ chứng minh được rằng khoản nợ không phải là nợ của ông **T1** bà **S** để lại. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông **T** về việc buộc các đồng thừa kế của ông **T1** bà **S** thực hiện việc trả cho ông bà số tiền 130.000.000đ (mỗi phần là 26.000.000đ) là có cơ sở, cần buộc các đồng thừa kế phải thực hiện.

[2.3] Xét về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngày 8/8/2023 Tòa án thụ lý đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của bà **Trần Thị D** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **T1** bà **S** phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà số tiền là 75.000.000đ. Bà **D** cho rằng, ngày 20/10/2018 bà **S** có vay của bà số tiền 50.000.000đ, ngày 12/01/2019 bà **S** vay tiếp số tiền 50.000.000đ. Tổng số tiền bà **S** vay của bà 02 lần là 100.000.000đ. Ngày 04/02/2019 bà **H** con của bà **S** đã trả được số tiền 25.000.000đ, còn lại 75.000.000đ bà yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của bà **S** phải trả số tiền này cho bà. Quá trình làm việc, bà **H1**, bà **H**, bà **N1**, chị **N** xác nhận số nợ này và đồng ý trả. Còn ông **T**, bà **X** không đồng ý với khoản nợ này. Tại phiên tòa ông **T** đồng ý trả nợ cho bà **D** tương đương với 01 suất thừa kế. Do đó, việc bà **S** có vay tiền của bà **D** số tiền nêu trên là đúng sự thật. Bà **D**, ông **T**, bà **H**, bà **H1**, bà **N1** và chị **N** xác nhận số tiền còn lại nợ bà **D** là 75.000.000đ. Do bà **H** đã trả được 25.000.000đ nên còn lại 75.000.000đ, ông **T**, bà **H1**, bà **N1**, chị **N** đồng ý chia đều cho 04 đồng thừa kế là có cơ sở.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Di sản thừa kế và thực hiện nghĩa vụ trả nợ của các đồng thừa kế bằng nhau nên mỗi suất thừa kế đều phải chịu chi phí tố tụng như nhau. Do ông **T** đã nộp các đồng thừa kế còn lại phải hoàn trả cho ông **T**.

[4]. Về án phí:

Tổng giá trị di sản qua định giá là 2.140.102.000đ : 05 phần = 428.020.400đ (tương ứng mỗi suất thừa kế được hưởng giá trị là 428.020.400đ).

Ông **T**, bà **H1**, bà **H**, bà **N1**, chị **N** mỗi người phải chịu án phí đối với suất thừa kế được hưởng là 21.120.816đ.

Bà **H1**, bà **H**, bà **N1**, chị **N** mỗi người phải chịu 1.300.000đ án phí đối với khoản nợ phải thanh toán cho ông **T** bà **X**.

Ông **T**, bà **H1**, bà **N1**, chị **N** mỗi người phải chịu 937.500đ án phí đối với khoản nợ phải thanh toán cho bà **D**.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản **5 Điều 26**, điểm a khoản **1 Điều 35**, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các điều 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 613, 615, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 680 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 3, Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phạm Văn T** về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại” với bị đơn bà **Phạm Thị Thu H**.

Xác định di sản của ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** để lại là Quyền sử dụng đất thửa số 51, tờ bản đồ số 10, diện tích 235,6m² tọa lạc tại **xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 945750 do **UBND thành phố B** cấp ngày 05/11/2012, trên đất có căn nhà cấp 4 đứng tên ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S**.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị S** gồm: Ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thu H1**, bà **Phạm Thị Thu H**, bà **Phạm Thị Cẩm N1** và ông **Phạm Hoàng V** (ông **V** chết, người thừa kế thế vị là chị **Phạm Thị Yến N2**).

Di sản thừa kế được phân chia như sau: Ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thu H1**, bà **Phạm Thị Thu H**, bà **Phạm Thị Cẩm N1**, chị **Phạm Thị Yến N2** mỗi người được hưởng 1/5 giá trị di sản.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự thống nhất phát mãi tài sản để chia giá trị, giá trị tài sản sẽ được xác định tại thời điểm thi hành án. Sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc phát mãi hoặc đấu giá tài sản và trừ các khoản nợ mà các đồng thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ, giá trị còn lại sẽ được chia thành 05 kỷ phần bằng nhau cho 05 đồng thừa kế.

Buộc bà **Phạm Thu H1**, bà **Phạm Thị Thu H**, bà **Phạm Thị Cẩm N1**, chị **Phạm Thị Yến N2** mỗi người phải trả 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng) cho ông **Phạm Văn T** và bà **Nguyễn Thụy Hồng X**.

1.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Trần Thị D** về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại.

Buộc ông **Phạm Văn T**, bà **Phạm Thu H1**, bà **Phạm Thị Cẩm N1**, chị **Phạm Thị Yến N2** mỗi người phải trả 18.750.000đ (mười tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) cho bà **Trần Thị D**.

2. Về chi phí tố tụng: Hết số tiền 7.976.662đ : 5 = 1.595.332đ (mỗi kỳ phân phải chịu chi phí tố tụng là 1.595.332 đồng). Ông **Phạm Văn T** đã nộp đủ. Bà **Phạm Thu H1**, bà **Phạm Thị Thu H**, bà **Phạm Thị Cẩm N1** và chị **Phạm Dương Yến N** mỗi người phải thanh toán lại cho ông **T** số tiền 1.595.332đ (một triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi hai đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Phạm Văn T** phải nộp 22.058.316đ (hai mươi hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn ba trăm mười sáu đồng), được khấu trừ vào số tiền 13.700.000đ (mười ba triệu bảy trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005240 ngày 12/4/2023 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông **T** còn phải nộp 8.358.316đ (tám triệu ba trăm năm mươi tám ngàn ba trăm mười sáu đồng)

Bà **Phạm Thu H1** phải nộp 23.358.316đ (hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi tám ngàn ba trăm mười sáu đồng).

Bà **Phạm Thị Thu H** phải nộp 22.420.816đ (hai mươi hai triệu bốn trăm hai mươi ngàn tám trăm mười sáu đồng).

Bà **Phạm Thị Cẩm N1** phải nộp 23.358.316đ (hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi tám ngàn ba trăm mười sáu đồng).

Chị **phạm Thị Yến N3** phải nộp 23.358.316đ (hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi tám ngàn ba trăm mười sáu đồng).

Hoàn trả cho bà **Trần Thị D** số tiền 1.875.000đ (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010035 ngày 04/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/9/2023). Đương sự vắng mặt được

quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND TP. Bà Rịa;
- CCTHADS TP. Bà Rịa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội Thẩm Nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Quỳnh Nga – Nguyễn Thị Tuyết Hồng

Nguyễn Thị Nga